TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày 04 tháng 3 năm 2024
V/v "Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc "tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST- DS ngày 15/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15A/2024/QĐST-DS ngày 05/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần S.

Địa chỉ: số B Lô E, Khu công nghiệp L, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số I T, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông SON JIMYOUNG – Tổng giám đốc Công ty cổ phần S

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T – Phó giám đốc Nhân sự - Công ty cổ phần S. Điện thoại: 0966589.397 (Vắng mặt – có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn P, sinh năm 1979 - Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P. (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Địa chỉ thường trú: tổ A, ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Sứ Thị Kim N, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: tổ A, ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Theo đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn Công ty cổ phần S do ông Nguyễn Xuân T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/01/2017 Công ty cổ phần S và ông Đỗ Văn P, sinh năm 1979 - Chủ Hộ kinh doanh Đỗ Văn P có ký kết hợp đồng đại lý số 134/2017/HĐĐL-NT và phụ lục 01-134/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2017 và phụ lục 02-134/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2018 và phụ lục 03-134/2017/PL.HĐĐL-NT ngày 01/01/2020, theo đó Công ty cổ phần S đồng ý chọn Hộ kinh doanh Đỗ Văn P và H kinh doanh Đỗ Văn P nhận làm đại lý tiêu thụ sản phẩm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật do Công ty cổ phần S phân phối theo các điều kiện về chất lượng đã đăng ký hoặc công bố, quy cách đóng gói, khối lượng, kế hoạch giao hàng cho cả thời hạn hợp đồng và khu vực tiêu thụ được xác định theo hợp đồng mà các bên ký kết. Thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận hàng, chiết khấu, hoa hồng, hậu mãi đại lý, giá cả và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Hợp đồng có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2021. Tuy hợp đồng do ông Đỗ Văn P đại diện ký tên, nhưng trong quá trình kinh doanh có vợ ông P là bà Sứ Thị Kim N cùng kinh doanh, làm ăn chung với Công ty cổ phần S nhằm để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông P và bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo nội dung hợp đồng như đã ký kết. Cụ thể giữa Công ty cổ phần S và ông P đã đối chiếu chi tiết công nợ vào ngày 08/09/2020 thì ông P, bà N còn nợ công ty S số tiền gốc mua hàng là 3.987.941.800 đồng. Do ông P, bà N không thanh toán nợ cho Công ty cổ phần S nên vào tháng 10 năm 2020 Công ty cổ phần S đã khởi kiện ông P, bà N tại tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang yêu cầu hai vợ chồng phải thanh toán công nợ nêu trên cho Công ty cổ phần S. Tuy nhiên ông P, bà N đã có đơn giải trình và đơn tường trình gửi Công ty cổ phần S trình bày về hoàn cảnh khó khăn và không còn đất đai nhà cửa và xin Công ty cổ phần S rút đơn khởi kiện và cố gắng làm để thanh toán nợ cho Công ty cổ phần S. Tháng 5 năm 2021 Công ty cổ phần S rút đơn khởi kiện để ông P, bà N thanh toán nợ. Ngày 26/05/2021 ông P và bà N đã thanh toán cho Công ty cổ phần S được số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng. Nay ông P, bà N còn lại số tiền nợ gốc 3.979.941.800 đồng.

Công ty cổ phần S đã nhiều lần liên hệ, làm việc và đôn đốc ông P, bà N tiếp tục trả nợ nhưng cho đến nay ông P, bà N vẫn chưa thanh toán tiền nợ còn lại cho Công ty cổ phần S như đã thỏa thuận, đối chiếu, việc làm này của ông P, bà N đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần S.

Nay Công ty yêu cầu ông Đỗ Văn P – Chủ Hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N có trách nhiệm liên đới thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền còn nợ gồm: Dư nợ vốn 3.979.941.800đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/01/2023 đến ngày Toà án xét xử, yêu cầu tính lãi suất 1.5%/tháng theo hợp đồng đã ký thoả thuận.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N mặc dù được tống đạt trực tiếp và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn do ông Nguyễn Xuân T đại diện theo uỷ quyền vắng mặt – có đơn xin vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Công ty cổ phần S, căn cứ Bản đối chiếu chi tiết công nợ (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 31/8/2020) thể hiện giữa nguyên đơn Công ty cổ phần S và ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P có thực hiện hợp đồng mua bán và ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P có nợ Công ty số tiền 3.979.941.800đồng, nên việc khởi kiện của Công ty là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi: Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty cổ phần S yêu cầu ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P có nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng đã ký với lãi suất 1.5%/tháng và tính lãi từ ngày là phù hợp và có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về trách nhiệm liên đới: Tại Đơn giải trình thể hiện bà Sứ Thị Kim N có ký văn bản trình bày lý do đối với số tiền ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P còn nợ không thanh toán nợ cho Công ty. Do đó căn cứ Điều 25, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần buộc bà Sứ Thị Kim N có trách nhiệm liên đới với ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P trả cho Công ty số tiền còn nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn Công ty cổ phần S xác định khởi kiện ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P, do ông Đỗ Văn P có đăng ký hộ kinh doanh nên có ký kết hợp đồng mua bán nhằm mục đích kinh doanh có lợi

nhuận cho đôi bên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa và thuộc vụ án kinh doanh thương mại. Hộ kinh doanh Đỗ Văn P có địa chỉ tại tổ A, ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù đã được triệu tập, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn ông Đỗ Văn P – chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có quy định "*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung*." Qua xác minh nơi cư trú của ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P cho thấy ông vẫn còn hộ khẩu ở địa phương do đó Tòa án niêm yết theo quy định.

Căn cứ Điều 2, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017; khoản 5 Điều 177, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b, khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đỗ Văn P – Chủ Hộ kinh doanh Đỗ Văn P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S là bản chính Bản đối chiếu chi tiết công nợ (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 31/8/2020), ngày 8/9/2020.

[2.2] Xét, theo Bản đối chiếu chi tiết công nợ (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 31/8/2020), ngày 8/9/2020 của Công ty cổ phần S đối với ông Đỗ Văn P – Chủ Hộ kinh doanh Đỗ Văn P thể hiện: " Đức Phú thiếu nợ gốc 3.987.941.000đ".

Xét, giao dịch dân sự giữa Công ty cổ phần S đối với ông Đỗ Văn P – Chủ Hộ kinh doanh Đỗ Văn P xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Xét thấy, ông Đỗ Văn P – chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Bản đối chiếu chi tiết công nợ (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 31/8/2020), ngày 8/9/2020, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S về việc buộc ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P có trách nhiệm trả số tiền còn nợ.

[2.3] Về lãi suất: Theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định trách nhiệm chậm trả nợ như sau: "Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Ngoài ra, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này". Như vậy, phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1.5%/tháng theo hợp đồng kèm phụ lục hợp đồng đã ký giữa các bên và tính từ ngày 4/01/2023 là phù hợp theo quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận nên được chấp nhận và được tính toán cụ thể như sau:

Từ ngày 04/01/2023 đến ngày 04/3/2024 (ngày xét xử) là:14 tháng

Tiền lãi: 3.987.941.000đ x 1.5%/tháng x 14 tháng = 837.467.710 đồng (Tám trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm mười đồng)

Tổng số tiền vốn và lãi phải trả: 3.987.941.000đ + 837.467.710đ = 4.825.408.710đ (Bốn tỷ, tám trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm mười đồng)

[2.4] Về yêu cầu liên đới trách nhiệm trả nợ: Nhận thấy, ông Đỗ Văn P có đăng ký kinh doanh là hộ kinh doanh, thể hiện số tiền vay vốn được ông P sử dụng nhằm tạo nguồn thu nhập, phục vụ đời sống gia đình. Mặt khác, theo Đơn giải trình (V/v: không thanh toán nợ cho Công ty), bà Sứ Thị Kim N và ông Đỗ Văn P cùng kính đơn thể hiện nội dung: "....Sau khi chồng tôi qua cơn nguy kịch thoát khỏi cái chết giành lại sự sống thì tôi là vợ Sứ Thị Kim N đứng ra thay chồng tôi mua bán và thu hồi nợ để trả nợ cho quý Công ty.....mong Q Công ty xem xét lại và rút đơn thưa kiện cho chúng tôi, tôi sẽ cố gắng làm và thanh toán nợ cho quý Công ty theo sức lao động mà chúng tôi làm được..". Do đó, có cơ sở xác định nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông P bà N theo quy định tại Điều 25, 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Công ty cổ phần S yêu cầu buộc bà Sứ Thị Kim N có trách nhiệm liên đới với ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P trả số tiền còn nợ cho Công ty là có căn cứ, chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Công ty cổ phần S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điều 24; 35; 37; 50; 55; 52 Luật thương mại;

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S đối với ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N.

Buộc ông Đỗ Văn P - Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P và bà Sứ Thị Kim N phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần S số tiền 4.825.408.710đ (Bốn tỷ, tám trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn, bảy trăm mười đồng)

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần S được nhận lại 57.109.000đ (Năm mươi bảy triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí toà án số 0004374 ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Ông Đỗ Văn P, bà Sứ Thị Kim N phải chịu 112.825.000đ (Một trăm mười hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty cổ phần S; bị đơn ông Đỗ Văn P – Chủ hộ kinh doanh Đỗ Văn P, bà Sứ Thị Kim N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS H. Châu Thành;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Trần Thị Xuân Bích

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Xuân Bích